

CATALOGUE
ĐIỆN DÂY DỤNG - XE MÁY



ELECTRICAL WIRE - AUTOMOTIVE WIRE



CADI-SUN Wire & Cable

Tự hào là một trong những doanh nghiệp sản xuất dây, cáp điện, thiết bị điện chuyên nghiệp hàng đầu Việt Nam

Proud to be one of the leading professional electric wire and cable manufacturing enterprises in Vietnam



MỤC LỤC

CONTENTS

	Trang / page
Giới thiệu CADI-SUN / About CADI-SUN	4
Giới thiệu sản phẩm / About products	5
Phòng thử nghiệm / Laboratory system (Lab)	8
Quy trình kiểm soát chất lượng / Quality control	10
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard	11
Bảng thông số kỹ thuật / Specification table	12
Dây điện dân dụng/ Electric wires	13
Dây xe máy/Automotive	20
Sản phẩm tiêu biểu / Major products	28
Văn phòng - Chi nhánh / Branch - Offices	31
Thành tích chứng chỉ / Awards & Certifications	32

GIỚI THIỆU CADI-SUN

Công ty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình được thành lập năm 1999 (tiền thân là tổ hợp tác Thượng Đình thành lập năm 1985), với tên thương mại là **CADI-SUN**. Công ty hoạt động đa ngành nghề trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh: dây cáp điện, dây ô tô xe máy, dây điện tử, hạt nhựa PVC, vật tư-thiết bị phục vụ ngành điện... và kinh doanh cụm công nghiệp.

CADI-SUN hoạt động theo mô hình mẹ con với một công ty thành viên, 3 nhà máy lớn, một cụm công nghiệp ... với tổng số vốn đầu tư trên 80 triệu USD. Sản phẩm "Dây điện tốt, Cáp điện bền" của **CADI-SUN** đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng Châu Âu (VDE, RoHS), JIS (Nhật Bản), TCVN (Việt Nam) bởi:

- Nguồn vật tư, nguyên liệu sạch nhập về từ thị trường Kim loại màu Thế giới (LME), với hàm lượng tinh chất đồng đạt 99,99%, nhôm đạt 99,97%
- Được sản xuất trên dây chuyền, thiết bị, công nghệ hiện đại của các nước tiên tiến trên thế giới như Niehoff (Đức), Frigeco, Samp (Ý), Gauder (Bỉ)
- Chất lượng sản phẩm luôn đảm bảo độ bền ổn định, tiết kiệm điện năng, an toàn khi sử dụng, có tính năng chậm cháy, chống cháy, ít khói, không chì, không halogen...

Sản phẩm mang nhãn hiệu **CADI-SUN** đã có mặt ở hầu hết các công trình, dự án, khu công nghiệp và các công trình Thủy điện, Nhiệt điện cả nước như: dự án thủy điện Sơn La; dự án chiếu sáng cầu Bãi Cháy; dự án chiếu sáng khu T20 Đà Nẵng; dự án khu công nghiệp Dung Quất; dự án năng lượng nông thôn II Việt Nam khu vực miền Bắc, Hà Tĩnh, Hà Nam, Hưng Yên, Thái Nguyên, Hải Dương... dự án xây dựng trung tâm Hội nghị Quốc gia; dự án Vincity Sportia, Time City (Hà Nội); Vinhomes Golden River, Dragon Hill residence and suites (HCM); Resort Condotel (Nha Trang); Condotel Vinpearl (Phú Quốc)... và xuất khẩu ra nước ngoài. Thương hiệu **CADI-SUN** ngày càng trở nên uy tín, nổi bật và được người tiêu dùng Việt Nam yêu thích. Nhiều tập đoàn kinh tế lớn trên Thế giới đã lựa chọn **CADI-SUN** làm đối tác chiến lược để hợp tác, đầu tư như: tập đoàn Samone, tập đoàn Dongyang; tập đoàn Sangjin, Công ty Samchuly Carboteck, Công ty Kukil Textile (Hàn Quốc), Công ty Ngọc Hưng (Đài Loan)... Đây là sự hợp tác nằm trong chiến lược xây dựng và phát triển **CADI-SUN** theo mô hình Tập đoàn đa Quốc gia, đa ngành nghề.

Với mục tiêu phát triển bền vững, trong thời gian tới **CADI-SUN** tiếp tục hợp tác với các Tập đoàn kinh tế lớn trong và ngoài nước. Đầu tư mới các nhà máy, dây chuyền thiết bị, công nghệ hiện đại nhằm gia tăng sản lượng, mở rộng loại hình sản phẩm, nâng cao chất lượng dịch vụ... để tiếp tục trở thành nhà sản xuất chuyên nghiệp có vị thế vững chắc tại thị trường trong nước, khu vực và Thế giới.

About CADI-SUN

Thuong Dinh Electric Wire and Cable JSC was established in 1999 (formerly known as Thuong Dinh cooperative founded 1985), under the trade name of **CADI-SUN**. The company operates in many fields of production and business: electric wire, cable, automobile wire, wire rope, magnetic wire, PVC compound, equipment - supplies for electricity industry, industrial clusters trade village.

CADI-SUN operates as a mother company with a member company, three large factories, a cluster of trade villages... with a total investment capital of over \$ 80 million. The product "Good wire, durable cable" of **CADI-SUN** quality assurance European (VDE, RoHS), JIS (Japan), TCVN (Vietnam) by:

- Sources of clean materials and materials imported from the World Non-ferrous Metal Market (LME), with 99.99% copper content, 99.97% aluminum
- Produced on modern production lines, equipment and technologies of advanced countries in the world such as Niehoff (Germany), Frigeco, Samp (Italy), Gauder (Belgium)
- Product quality always ensures stable, energy-saving durability, safe to use, has slow fire, flame retardant, low smoke, lead-free, halogen-free ...

Products branded **CADI-SUN** were present in almost all construction, projects, industrial area and hydropower projects, thermal power nation wide such as Son La hydropower project; project of lighting Bai Chay bridge; lighting project of T20 Da Nang; Dung Quat industrial area project; Vietnam rural energy project II in the North, Ha Tinh, Ha Nam, Hung Yen, Thai Nguyen, Hai Duong ... project to build National Convention Center; Vincity Sportia project, Time City (Hanoi); Vinhomes Golden River, Dragon Hill residence and suites (HCM); Resort Condotel (Nha Trang); Vinpearl Condotel (Phu Quoc) ... and exported to foreign countries. **CADI-SUN** brand is becoming more and more prestigious and outstanding and is loved by Vietnamese consumers. Many major economic groups in the world have chosen **CADI-SUN** as a strategic partner for cooperation and investment such as Samone Group, Dongyang Group; Sangjin Group, Samchuly Carboteck Company, Kukil Textile Company (Korea), Ngoc Hung Company (Taiwan) ... This is a cooperation in the strategy of building and developing **CADI-SUN** according to the model of Multi Group National, multi-industry.

With the goal of sustainable development, **CADI-SUN** will continue to cooperate with major domestic and foreign economic groups in the coming time. Investing in new factories, equipment lines, modern technology to increase production, expand product types, improve service quality ... to continue to become a professional manufacturer with a stable position. firmly in the domestic, regional and world markets.

GIỚI THIỆU SẢN PHẨM

Giới thiệu

- Dây đơn mềm, cứng hoặc bảy sợi VCSF, VCSH hoặc VC dùng làm đường trục, nhánh, đầu nối tủ điện, thiết bị đi nổi trong ống gen, chìm tường với nhiệt độ làm việc liên tục của ruột dẫn tối đa 70°C, 90°C, 105°C
- Dây bọc cách điện PVC dạng tròn từ hai đến năm lõi VCTF dùng làm dây nguồn cho các thiết bị một pha hoặc ba pha với nhiệt độ làm việc liên tục của ruột dẫn tối đa 70°C, 90°C, 105°C
- Dây ô van hai ruột mềm, cứng hoặc bảy sợi VCTFK, VCTHK hoặc VCTK dùng làm dây trục nguồn trong lưới điện một pha, đi nổi trong ống gen hoặc chìm tường. Ruột dẫn nhiều sợi đồng ủ mềm, bọc cách điện PVC với nhiệt độ làm việc liên tục của ruột dẫn tối đa 70°C

Ưu điểm nổi trội

- Ruột dẫn bằng vật liệu đồng cathode nguyên chất, sử dụng công nghệ đúc hút không ô xy, cán ép tạo độ chặt vật liệu đảm bảo đầy đủ các chỉ tiêu kỹ thuật theo tiêu chuẩn IEC, TCVN, BS, ASTM, JIS, phù hợp chỉ thị RoHS của châu Âu. Đảm bảo dẫn điện tốt, ít bị phát nóng giảm tổn hao điện năng. Lõi đồng sáng bóng, dẻo dai, vỏ bọc cách điện đảm bảo tính cơ lý, giúp tiết kiệm điện năng hiệu quả trong sử dụng.
- Vật liệu cách điện bằng nhựa PVC đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu RoHS, IEC, TCVN, BS, ASTM, JIS... Cách điện an toàn không gây chập chập, an toàn cháy nổ và rò điện. Vỏ bọc bằng vật liệu cơ lý tốt, dễ sử dụng, dễ uốn, không bị đứt ngàm khi lắp đặt, bền màu với thời gian dễ dàng cho lắp đặt sửa chữa. Ngoài ra vật liệu có bọc có các đặc tính chịu nhiệt, chống cháy, ít khói, ít độc hại.
- Sản phẩm đa dạng với nhiều cỡ, số ruột, nhiều màu, nhiều dạng kết cấu ruột dẫn tiện dụng cho các nhu cầu khác nhau trong việc lắp đặt, sửa chữa và vận hành.
- Thương hiệu uy tín, sản phẩm có xuất xứ, nguồn gốc rõ ràng, không chứa các chất độc hại giúp đảm bảo an toàn cả về sử dụng và sức khỏe
- Sản phẩm có chất lượng với đầy đủ cơ sở xuất khẩu vào thị trường Châu Âu và một số quốc gia có yêu cầu khắt khe do có được các chứng nhận VDE và RoHS.

About products

About

- Single, soft, or seven strands of VCSF, VCSH or VC used as backbone, branch, cabinet connector, floating device in the gene tube, wall sinking with continuous working temperature of the conductor maximum 70°C, 90°C, 105°C
- PVC insulated PVC sheathed from two to five cores. The VCTF is used as a power source for single- or three-phase devices with a continuous working temperature of 70°C, 90°C, 105°C
- Flexible, flexible or spun bonded ostrich VCTFK, VCTHK or VCTK cord for use in power lines in a single-phase grid, floating in a gene tube or submerged in walls. Conductor polyester braided flexible, PVC insulation with continuous working temperature of the conductor maximum 70°C

Advantages

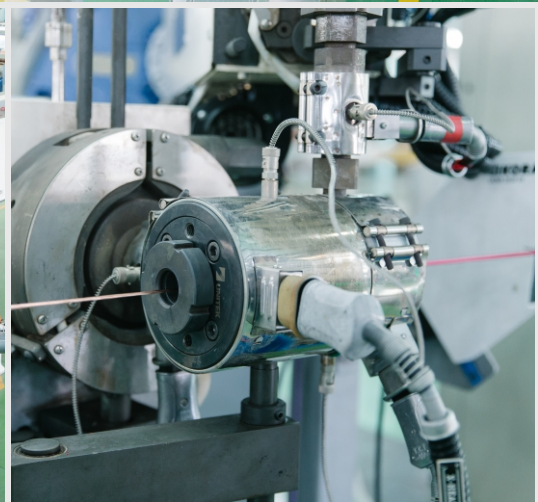
- Conductor made of pure copper cathode material, using non-oxygen-free molding technology, pressure laminating to ensure the full technical standards in accordance with IEC, TCVN, BS, ASTM, JIS, In line with European RoHS directive. Ensure good electrical conductivity, less heat dissipation, reduced power loss. Copper core, elastic, sheathed insulation to ensure mechanical properties, saving energy efficiency in use.
- PVC insulating material meets all RoHS, IEC, TCVN, BS, ASTM, JIS standards ... Insulating safety does not cause collision, fire safety and leakage. The casing is made of good mechanical material, easy to use, durable and does not leak when installed, durable with easy time for installation and repair. In addition, the wrap material has the characteristics of heat resistance, fire resistance, less smoke, less toxic.
- Variety of products with many sizes, intestinal numbers, many colors, various types of conductor structure for various needs in the installation, repair and operation.
- Prestigious brand name, originated products, clear origin, no toxic substances to help ensure both safety in use and health.
- Quality products with full export to European market and some countries have strict requirements by obtaining the VDE and RoHS certification.



Dây chuyền sản xuất Châu Âu/European production line



6 | CADI-SUN Wire & Cable





QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG (QC) / QUALITY MANAGEMENT

Phòng thử nghiệm được trang bị đầy đủ các thiết bị kiểm tra về cơ lý và kiểm tra về tính năng điện của vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm qua mỗi công đoạn. Phòng thử nghiệm CADI-SUN là một trong số ít Phòng thử nghiệm được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA - tổ chức Quốc tế công nhận chất lượng Phòng thí nghiệm) công nhận phù hợp với chuẩn mực của hệ thống quản lý ISO/IEC 17025 với mã hiệu VILAS 263 vào năm 2007. Cùng với hệ thống phòng thử nghiệm, việc trao đổi thông tin với khách hàng được duy trì liên tục để nâng cao chất lượng phòng thử nghiệm và cải tiến chính sách chất lượng tốt hơn.



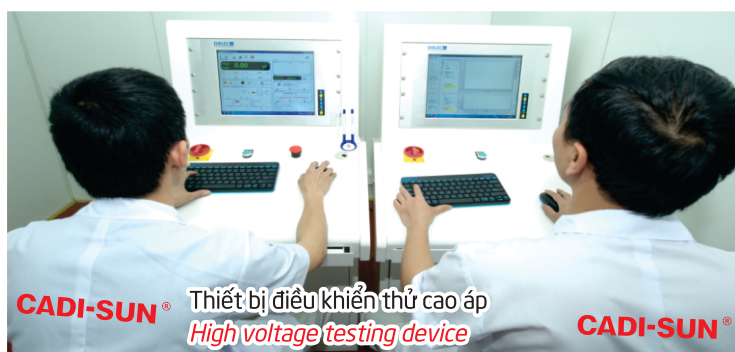
Thử nghiệm chiều dày cách điện / *Insulation thickness testing*



Thử nghiệm cơ lý / *Mechanical and physical testing*

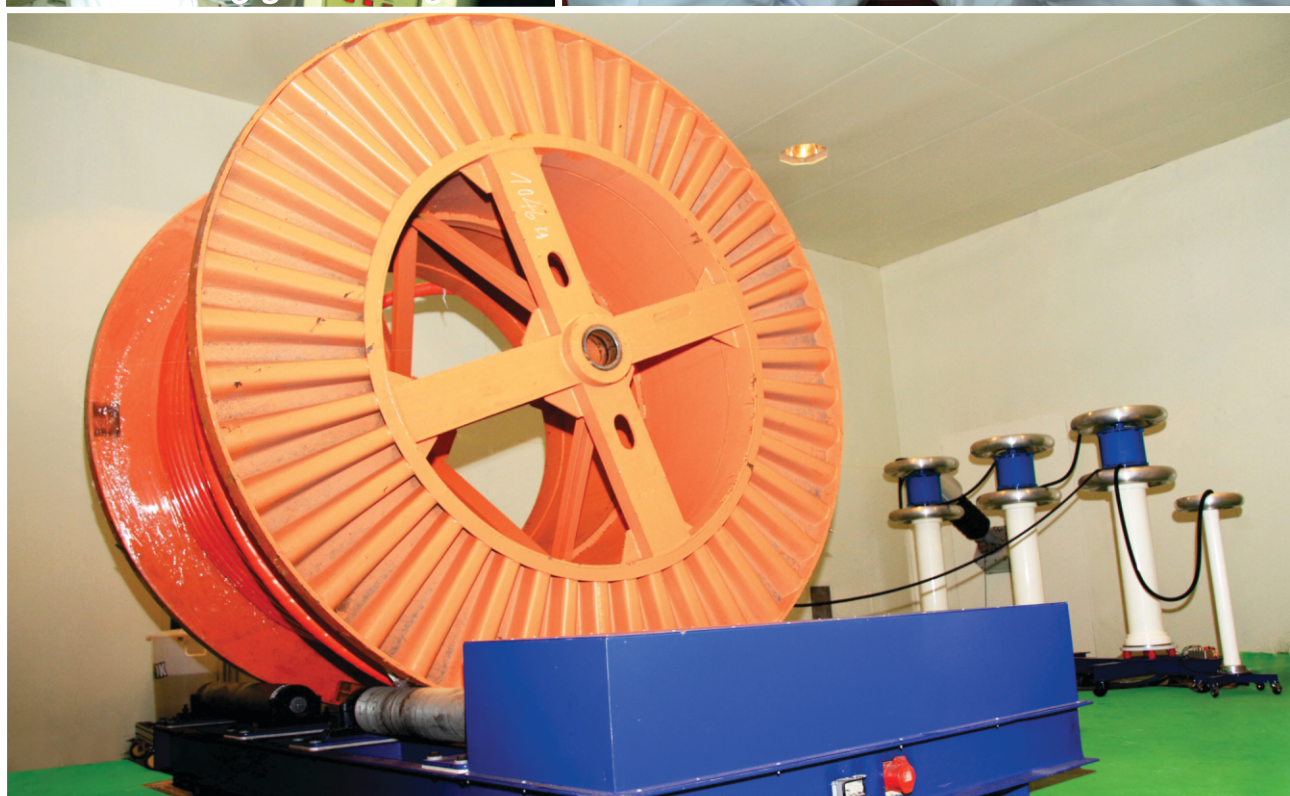


Thử lão hóa cách điện và vỏ bọc
Insulation aging aduater testing



CADI-SUN® Thiết bị điều khiển thử cao áp
High voltage testing device

CADI-SUN®

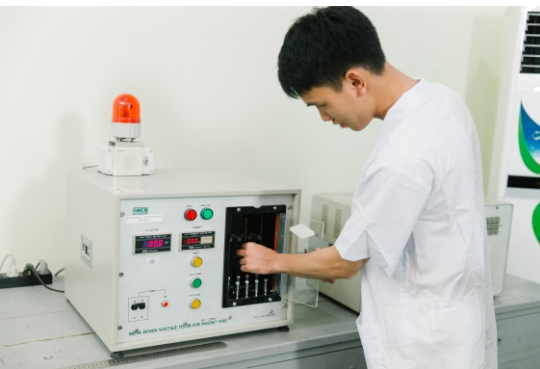


THIẾT BỊ THỬ NGHIỆM

LABORATORY EQUIPMENT



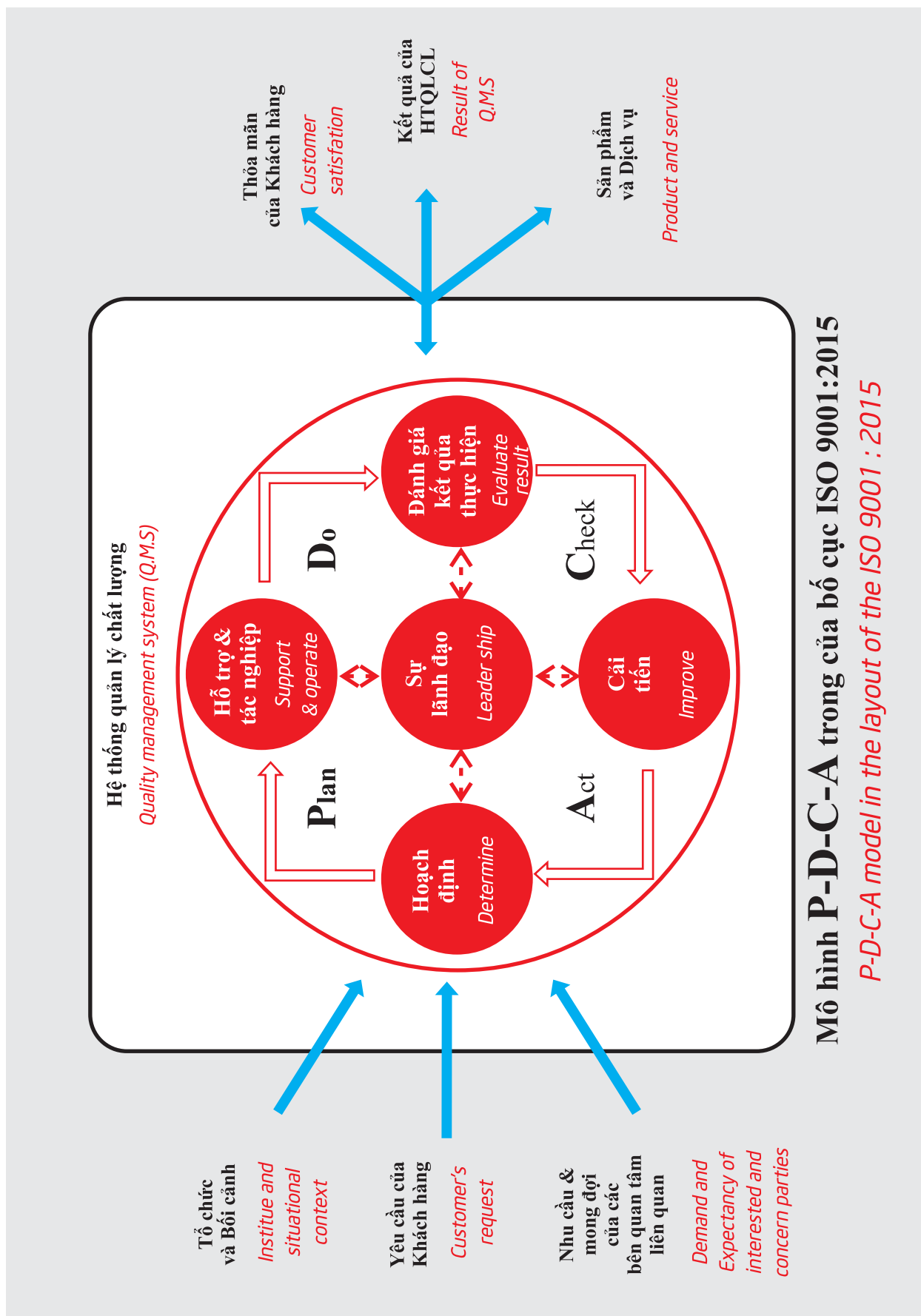
The testing laboratory includes the equipment for checking mechanical and physical characteristics, and electrical properties for all stages in production, specifically tests from input materials to finished products. Our laboratory is one of the very few units acknowledged by Bureau of Accreditation (BoA) in terms of its compliance with the standards of ISO/IEC 17025 management system with code VILAS 263 in 2007. Together with testing laboratory system, exchanging information with customers is continuously maintained to update feedbacks on the quality of the products with the aim of improving the product quality and satisfying customers' requirements.



THỬ NGHIỆM / TESTING



QUI TRÌNH KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG/ Quality Control



DÂY ĐIỆN DẪN DỤNG / ELECTRICAL WIRE



- Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: TCVN 6610-5 (IEC 60227); TCVN 6610-3 (IEC 60227); DIN VDE 0281-5 (VDE 0281 Teil 5):2002-09; HD 21.5 S3:1999 + A2:2001; DIN VDE 0281-12 (VDE 0281 Teil 12):2003-02; HD 21.12 s1:1994 + A1:2001; TCCS 01:2012/CADI-SUN; QCVN 04:2009; RoHS
- Application standard: TCVN 6610-5 (IEC 60227); TCVN 6610-3 (IEC 60227); DIN VDE 0281-5 (VDE 0281 Teil 5):2002-09; HD 21.5 S3:1999 + A2:2001; DIN VDE 0281-12 (VDE 0281 Teil 12):2003-02; HD 21.12 s1:1994 + A1:2001; TCCS 01:2012/CADI-SUN; QCVN 04:2009; RoHS
- Ruột dẫn: đồng ủ mềm trong môi trường khí trơ
- Conductor: Copper annealed in inert gas condition
- Số lõi: 1, 2, 3, 4, 5
- Number of core: 1, 2, 3, 4, 5
- Kết cấu: một sợi hoặc nhiều sợi bện tròn cấp 5, cấp 6
- Structure: single core or stranded with multi-core annealed wires
- Mặt cắt danh định: từ 0,5 mm² đến 10 mm²
- Nominal cross section area: from 0.5 mm² to 10 mm²
- Điện áp danh định: 250V; 300/500V; 450/750V
- Nominal voltage: 250V; 300/500V; 450/750V
- Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: 70°C; 90°C; 105°C
- Working Temperature of conductor: 70°C; 90°C; 105°C
- Dạng mẫu mã: Hình tròn, ovan (dẹt) hoặc hình số 8
- Type: flat shape; oval shape; figure-8 shape; round shape
- Quy cách đóng gói: Đóng cuộn, chặt đoạn hoặc các hình thức khác theo yêu cầu của khách hàng
- Packing: Coin, cut piece or the other depend on customer requirement

DÂY ĐIỆN ÔTÔ VÀ XE MÁY / AUTOMOTIVE WIRE



- Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: JIS C 3406-1993; JASO D 611-94; TCVN 7347
- Application standard: JIS C 3406:1993, JASO D 611-94, TCVN 7347
- Ruột dẫn: đồng ủ mềm trong môi trường khí trơ
- Conductor: Copper annealed in inert gas condition
- Số lõi: 1
- Number of core: 1
- Kết cấu: một sợi hoặc nhiều sợi bện tròn cấp 5, cấp 6.
- Structure: single core or stranded with multi-core annealed wires
- Mặt cắt danh định: từ 0,3 mm² - 100 mm²
- Nominal cross section area: from 0.3 mm² to 100 mm²
- Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: 70°C; 105°C
- Working Temperature of conductor: 70°C; 105°C
- Màu sắc: Nhiều màu, có hoặc không sọc chỉ màu
- Coloring: multi color, with or without color stripe
- Quy cách đóng gói: Đóng cuộn, hoặc các hình thức đóng gói khác theo yêu cầu của khách hàng.
- Packing: Coin, or the other depend on customer requirement



BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Specification table

DÂY ĐIỆN DÂN DỤNG

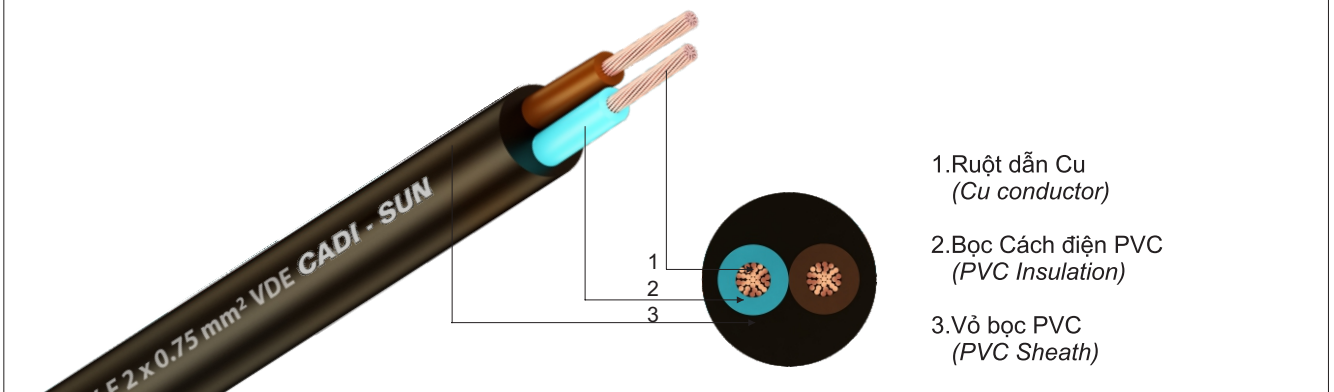
ELECTRICAL WIRE



DÂY MỀM TRÒN - H05VV-F(300/500V)

ROUND SOFT WIRE - H05VV-F (300/500V)

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: DIN EN 50525-2-11 (VDE 0285-525-2-11):2012-01; EN 50525-2-11 :2011

STT No.	Mặt cắt danh định Nominal area	Chiều dày cách điện PVC Thickness of insulation PVC	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of sheath PVC	Đường kính tổng Mean overall dimensions		Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 90°C Min. Insulation Resistance at 90°C
				Tối thiểu Lower limit	Tối đa Upper limit	
	mm ²	mm	mm	mm	mm	MΩ/km
1	2 x 0.75	0.6	0.8	5.7 hoặc/or 3.7x6.0	7.2 hoặc/or 4.5x7.2	0.011
2	2 x 1.0	0.6	0.8	5.9 hoặc/or 3.9x6.2	6.6 hoặc/or 4.1x6.8	0.010
3	2 x 1.5	0.7	0.8	6.8	8.6	0.010
4	3 x 0.75	0.6	0.8	6.0	7.6	0.011
5	3 x 1.0	0.6	0.8	6.3	8.0	0.010
6	3 x 1.5	0.7	0.9	7.4	9.4	0.010

DÂY MỀM TRÒN CHỊU NHIỆT - H05V2V2-F(300/500V)

ROUND SOFT WIRE HEAT RESISTANCE-H05V2V2-F(300/500V)

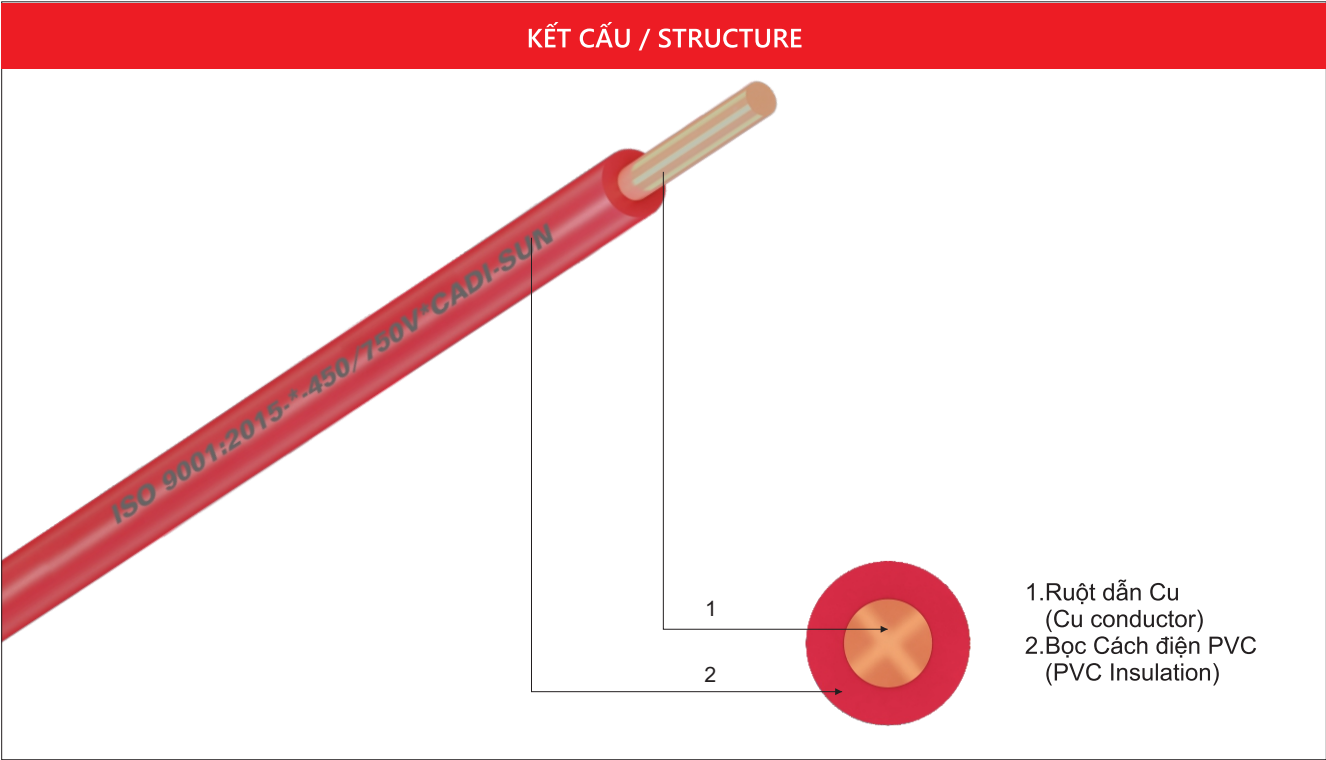
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: DIN EN 50525-2-11 (VDE 0285-525-2-11):2012-01; EN 50525-2-11 :2011

STT No.	Mặt cắt danh định Nominal area	Chiều dày cách điện PVC Thickness of insulation PVC	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of sheath PVC	Đường kính tổng Mean overall dimensions		Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 90°C Min. Insulation Resistance at 90°C
				Tối thiểu Lower limit	Tối đa Upper limit	
	mm ²	mm	mm	mm	mm	MΩ/km
1	2 x 0.75	0.6	0.8	5.7 hoặc/or 3.7x6.0	7.2 hoặc/or 4.5x7.2	0.011
2	2 x 1.0	0.6	0.8	5.9 hoặc/or 3.9x6.2	6.6 hoặc/or 4.1x6.8	0.010
3	2 x 1.5	0.7	0.8	6.8	8.6	0.010

Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

DÂY ĐƠN CỨNG - VCSH 1x? (450/750V)

SINGLE HARD CABLE -VCSH 1x? (450/750V)



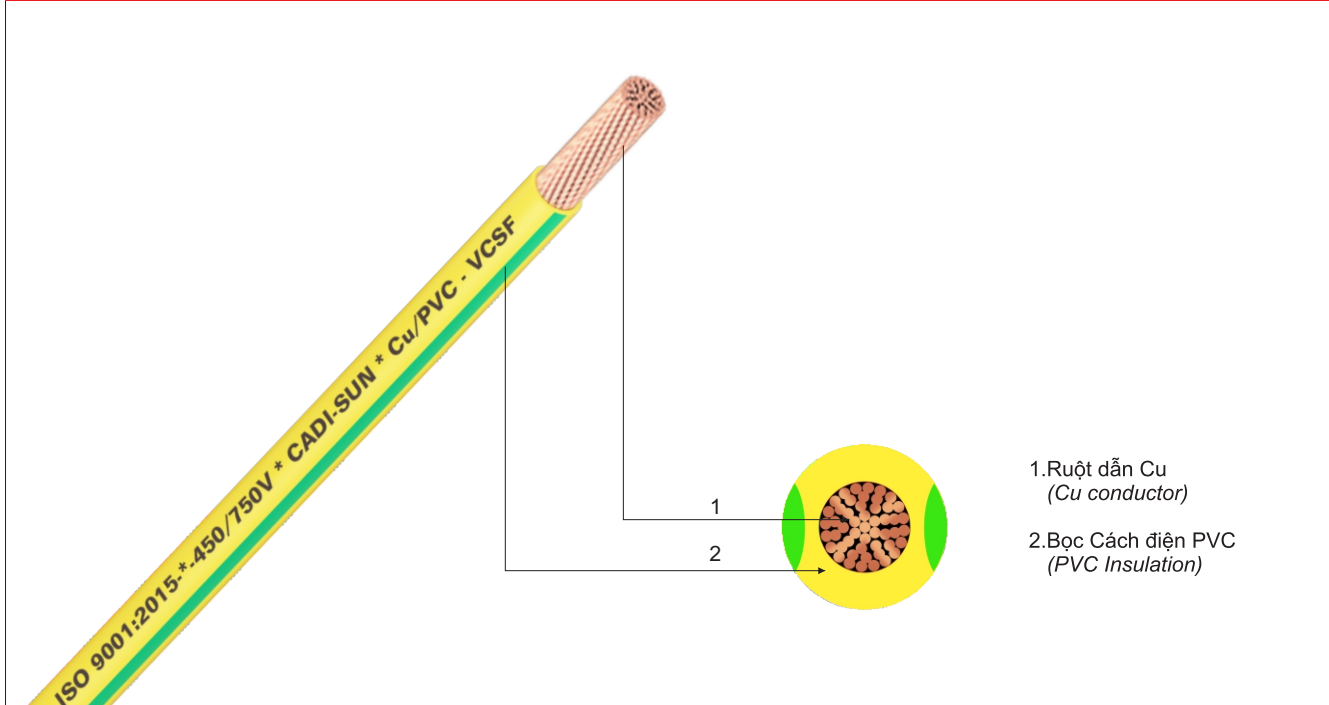
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-3 / IEC 60227

STT No.	Mặt cắt danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall Dia	Điện trở một chiều ruột dẫn lớn nhất ở 20°C Max. conductor resistance at 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. Weight	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. of wires	ĐK. sợi Wire Dia.					
	mm ²	No.	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m/cuộn
1	1x1.5	1	1.38	0.7	2.8	12.60	2.1	100
2	1x2.5	1	1.75	0.8	3.4	7.60	3.2	100
3	1x4.0	1	2.25	0.8	3.9	4.95	4.8	100
4	1x6.0	1	2.77	0.8	4.4	3.30	6.9	100

Ghi chú: Ngoài các sản phẩm nêu trên, CADI-SUN có sản xuất các sản phẩm tương tự theo tiêu chuẩn IEC 60332-3-24 đối với dây và cáp chậm cháy.
Ngoài các sản phẩm trong bảng, các sản phẩm khác cũng được sản xuất với quy cách thông số kỹ thuật theo yêu cầu khách hàng
In addition to products listed in the table above the others are also provided according to requirement of the customers

DÂY ĐƠN MỀM - VCSF 1x? (300/500V VÀ 450/750V)
SINGLE SOFT CABLE - VCSF 1x? (300/500V AND 450/750V)

KẾT CẤU / STRUCTURE



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-3 / IEC 60227

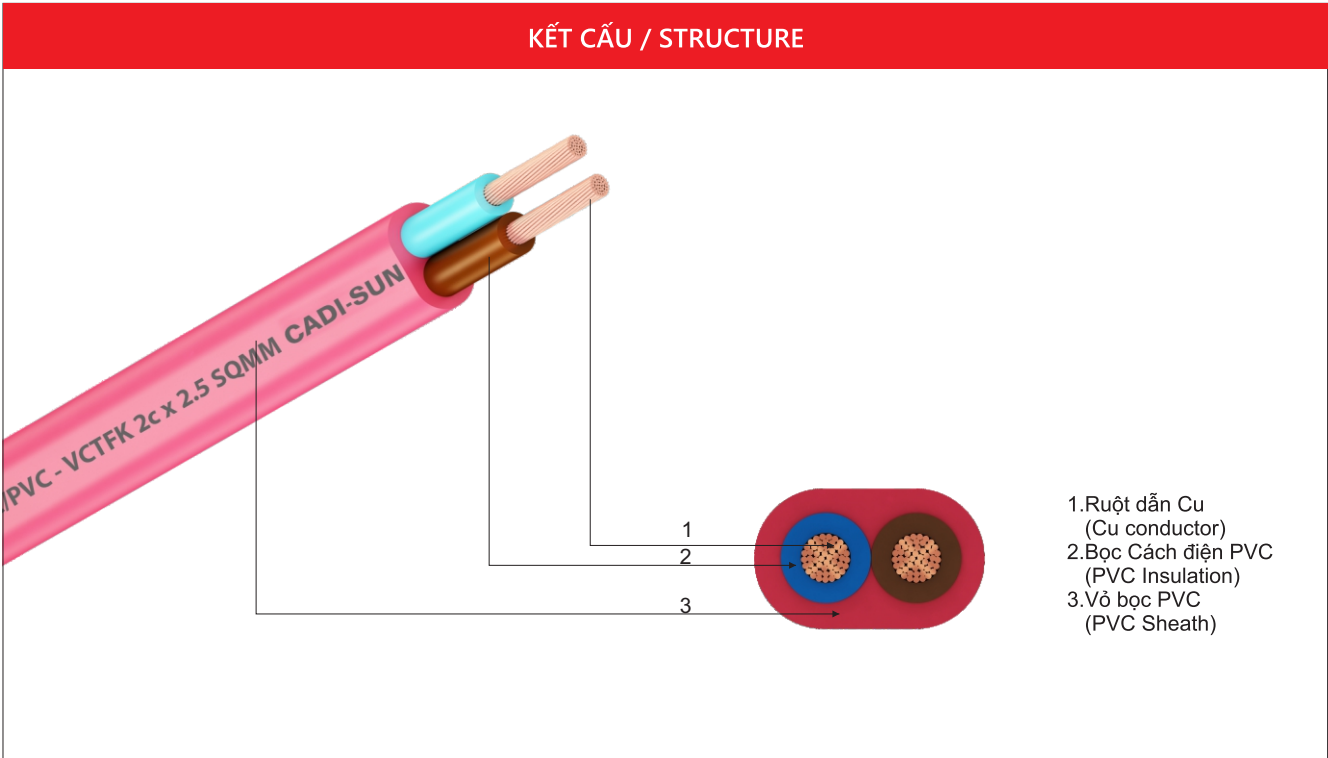
STT No.	Mặt cắt danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall Dia.	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. D.C conductor resistance at 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. Weight	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. Of wire	ĐK. sợi Wire Dia.					
	mm ²	No.	mm	mm	mm	Ω/km	kg/cuộn	m/cuộn
Cấp điện áp 300/500V / voltage rate 300/500V								
1	1 x 0.5	20	0.177	0.6	2.15	39.0	1.9	200
2	1 x 0.75	30	0.177	0.6	2.35	26.0	2.5	200
3	1 x 1.0	30	0.20	0.6	2.50	19.5	3.0	200
Cấp điện áp 450/750V / voltage rate 450/750V								
4	1 x 1.5	30	0.24	0.7	3.00	13.3	4.3	200
5	1 x 2.5	50	0.24	0.8	3.60	7.98	6.7	200
6	1 x 4.0	52	0.30	0.8	4.20	4.95	10.0	200
7	1 x 6.0	80	0.30	0.8	4.80	3.30	14.3	200
8	1 x 10	140	0.30	1.0	6.20	1.91	24.6	200

(*) Các sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng / Products in compliance with the customer request.

Ngoài các sản phẩm nêu trên, CADI-SUN có sản xuất các sản phẩm tương tự theo tiêu chuẩn IEC 60332-3-24 đối với dây và cáp chậm cháy.
 In addition to the above-mentioned products, CADI-SUN produces similar products in accordance with standard IEC 60332-3-24 for flame retardant wires and cables.

DÂY ĐÔI MỀM DẸT- VCTFK 2x? (300/500V)

SOFT FLAT DOUBLE WIRE -VCTFK 2x? (300/500V)

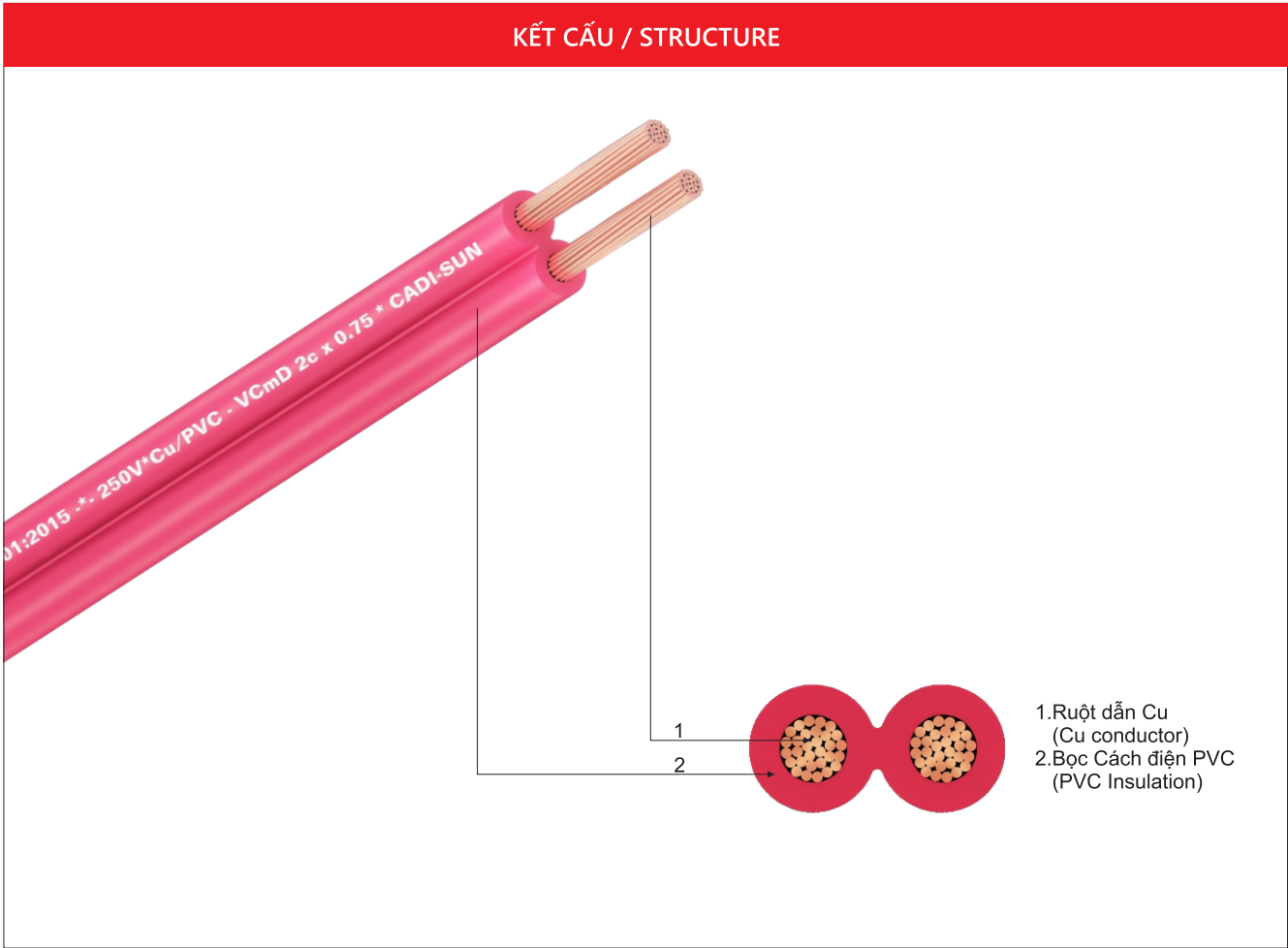


Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-5 / IEC 60227

STT No.	Mặt cắt danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bọc Thickness of sheath	Kích thước ngoài gần đúng Approx. overall Dia.	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max. D.C conductor resistance at 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. Weight	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. Of wire	ĐK. sợi Wire Dia.						
	mm ²	No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/cuộn	m/cuộn
1	2x0.75	30	0.177	0.6	0.8	4.00 x 6.37	26.00	9.1	200
2	2x1.0	30	0.20	0.6	0.8	4.20 x 6.72	19.50	10.5	200
3	2x1.5	30	0.24	0.7	0.8	4.70 x 7.75	13.30	13.9	200
4	2x2.5	50	0.24	0.8	1.0	5.70 x 9.35	7.98	21.1	200
5	2x4.0	52	0.30	0.8	1.1	6.50 x 10.75	4.95	29.8	200
6	2x6.0	80	0.30	0.8	1.2	7.30 x 12.15	3.30	40.9	200

(*) Các sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng / Products in compliance with the customer request.
Ngoài các sản phẩm nêu trên, CADI-SUN có sản xuất các sản phẩm tương tự theo tiêu chuẩn IEC 60332-3-24 đối với dây và cáp chậm cháy.
In addition to the above-mentioned products, CADI-SUN produces similar products in accordance with standard IEC 60332-3-24 for flame retardant wires and cables.

DÂY ĐÔI XÚP DÍNH - VCmD 2x? (250V)
SOFT DOUBLE WIRE - VCmD 2x? (250V)



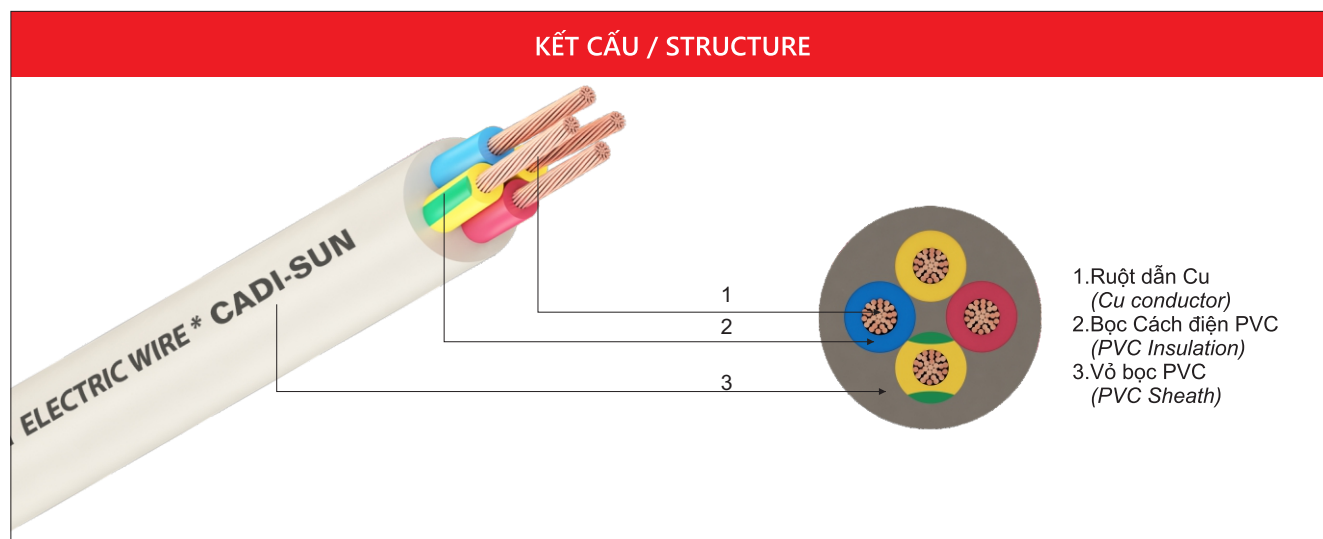
Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCCS 01:2012/CADI-SUN

STT No.	Mặt cắt danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện Thickness of insulation	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall Dia.	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max.DC conductor resistanceat 20°C	Khối lượng gần đúng Approx. Weight	Chiều dài đồng gói Packed length
		Số sợi No. Of wires	ĐK. sợi Wires Dia.					
	mm ²	No.	mm	mm	mm	Ω/km	kg/cuộn	m/cuộn
1	2 x 0.5	20	0.177	0.8	2.5 x 5.0	39.00	2.25	100
2	2 x 0.75	30	0.177	0.8	2.7 x 5.4	26.00	2.87	100
3	2 x 1.0	30	0.20	0.8	2.9 x 5.8	19.50	3.45	100
4	2 x 1.5	30	0.24	0.8	3.1 x 6.4	13.30	4.41	100
5	2 x 2.5	50	0.24	0.8	3.6 x 7.2	7.98	6.60	100

Ngoài các sản phẩm nêu trên, CADI-SUN có sản xuất các sản phẩm tương tự theo tiêu chuẩn IEC 60332-3-24 đối với dây và cáp chậm cháy.
In addition to the above-mentioned products, CADI-SUN produces similar products in accordance with standard IEC 60332-3-24 for flame retardant wires and cables.

DÂY MỀM TRÒN NHIỀU RUỘT - VCTF (300V/500V)

SOFT ROUND WIRE MULTY CORES - VCTF (300V/500V)



Tiêu chuẩn áp dụng / Application standard: TCVN 6610-5 / IEC 60227

STT No.	Mặt cắt danh định Nominal area	Kết cấu ruột dẫn Conductor structure		Chiều dày cách điện PVC Thickness of insulation PVC	Chiều dày vỏ bọc PVC Thickness of sheath PVC	Đường kính ngoài gắn đúng Approx. overall diameter	Điện trở một chiều lớn nhất của ruột dẫn ở 20°C Max conductor D.C. resistance at 20°C	Khối lượng gắn đúng Approx. Weight	Chiều dài đóng gói Packed length
		Số sợi No. Of wires	ĐK. sợi Wires Dia.						
	mm ²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/m	m
1	2 x 0.75	30	0.177	0.6	0.8	6.4	26.00	12.2	200
2	2 x 1.0	30	0.20	0.6	0.8	6.7	19.50	13.7	200
3	2 x 1.5	30	0.24	0.7	0.8	7.7	13.30	18.4	200
4	2 x 2.5	50	0.24	0.8	1.0	9.3	7.98	27.7	200
5	2 x 4.0	52	0.30	0.8	1.1	10.7	4.95	38.9	200
6	2 x 6.0	80	0.30	0.8	1.2	12.1	3.30	52.6	200
1	3 x 0.75	30	0.177	0.6	0.8	6.8	26.00	14.5	200
2	3 x 1.0	30	0.20	0.6	0.9	7.3	19.50	17.1	200
3	3 x 1.5	30	0.24	0.7	0.9	8.4	13.30	23.1	200
4	3 x 2.5	50	0.24	0.8	1.1	10.1	7.98	34.9	200
5	3 x 4.0	52	0.30	0.8	1.1	11.4	4.95	48.1	200
6	3 x 6.0	80	0.30	0.8	1.4	13.3	3.30	68.3	200
1	4 x 0.75	30	0.177	0.6	0.8	7.4	26.00	17.4	200
2	4 x 1.0	30	0.20	0.6	0.9	8.0	19.50	20.8	200
3	4 x 1.5	30	0.24	0.7	1.0	9.4	13.30	28.9	200
4	4 x 2.5	50	0.24	0.8	1.1	11.1	7.98	42.8	200
5	4 x 4.0	52	0.30	0.8	1.2	12.7	4.95	60.3	200
6	4 x 6.0	80	0.30	0.8	1.4	14.6	3.30	84.4	200
1	5 x 0.75	30	0.177	0.6	0.8	8.7	26.00	24.2	200
2	5 x 1.0	30	0.20	0.6	0.9	9.1	19.50	27.6	200
3	5 x 1.5	30	0.24	0.7	1.1	10.9	13.30	39.7	200
4	5 x 2.5	50	0.24	0.8	1.2	12.7	7.98	57.2	200
5	5 x 4.0	52	0.30	0.8	1.3	14.5	4.95	80.1	200
6	5 x 6.0	80	0.30	0.8	1.4	16.3	3.30	109.1	200

Ngoài các sản phẩm nêu trên, CADI-SUN có sản xuất các sản phẩm tương tự theo tiêu chuẩn IEC 60332-3-24 đối với dây và cáp chậm cháy.
In addition to the above-mentioned products, CADI-SUN produces similar products in accordance with standard IEC 60332-3-24 for flame retardant wires and cables.

DÂY XE MÁY

AUTOMOTIVE WIRE



APPLICATION

Wires used in low voltage circuits for automobiles (vehicles and motorcycles)

ỨNG DỤNG

Sử dụng trong các mạch điện hạ áp dùng cho ô tô, xe máy.

FEATURES

AV (AVF) wires are general purpose wire for automobiles and adequate for the purpose of using in low voltage circuits such as for starting, charging, lighting, signal and instrument panel.

Conformity to JIS C 3406

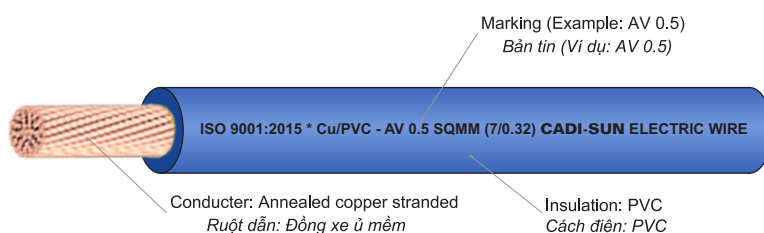
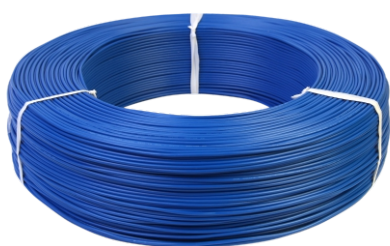
Conformity to JASO D 611

TÍNH NĂNG

Dây AV (AVF) được sử dụng cho các mục đích chung trong ô tô xe máy và các mục đích thích hợp khác như: khởi động, sạc, đèn, đèn tín hiệu và các bảng mạch.

Phù hợp với tiêu chuẩn JIS C 3406

Phù hợp với tiêu chuẩn JASO D 611

CONSTRUCTION AND PERFORMANCE
KẾT CẤU VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT


Conductor (Annealed copper stranded) Ruột dẫn (Đồng xe ủ mềm)				Insulation Cách điện			Max. conductor resistance at 20°C Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C (Ohm/m)	Permissible Current Dòng điện cho phép (A) *2	Approx. weight Khối lượng gắn đúng (g/m)	Standard length packing Tiêu chuẩn chiều dài đóng gói (m) *3
Size Cỡ *1	Construction Kết cấu (No./mm)	Calculated area Mặt cắt tính toán (mm2)	Outer Diameter Đường kính ngoài (mm)	Thickness Chiều dày (mm)	Overall diameter Đường kính ngoài (mm)					
					Standard Tiêu chuẩn (mm)	Max. Lớn nhất (mm)				
0.5	7/0.32	0.563	0.98	0.6	2.2	2.4	0.0327	12	10.2	500
1.25	16/0.32	1.286	1.48	0.6	2.7	2.9	0.0143	21	18.7	300
2	26/0.32	2.090	1.88	0.6	3.1	3.4	0.00881	28	27.9	200
3	41/0.32	3.296	2.37	0.7	3.8	4.1	0.00559	38	43.0	200
5	65/0.32	5.225	2.98	0.8	4.6	4.9	0.00352	51	65.9	200
0.5f	20/0.18	0.509	0.93	0.6	2.2	2.4	0.03670	12	9.8	500
0.75f	30/0.18	0.763	1.14	0.6	2.4	2.6	0.02440	15	12.9	500
1.25f	50/0.18	1.272	1.47	0.6	2.7	2.9	0.01470	38	18.6	300
2f	37/0.26	1.963	1.83	0.6	3.0	3.4	0.095	51	26.3	200
3f	61/0.26	3.237	2.35	0.7	3.8	4.1	0.0576	66	42.6	200

Ghi chú:

*1 The "f" in the nominal size column indicates a flexible conductor with a finer wire diameter.

Chữ "f" trong cột cỡ nghĩa là ruột dẫn mềm với các sợi có đường kính nhỏ.

*2 Permissible current is the current which allows the conductor temperature up to 80°C in the ambient temperature at 40°C
Dòng điện cho phép là dòng điện khi nhiệt độ ruột dẫn đến 80°C và nhiệt độ môi trường là 40°C

*3 Standard packing style is a coil shape with length. However, depend on the requirements of customer, can change.
Đóng gói tiêu chuẩn là cuộn theo chiều dài như trên. Tuy nhiên, tùy theo yêu cầu của khách hàng, có thể thay đổi.

STANDARD COLOR SELECTION CHART
BẢNG MÀU TIÊU CHUẨN

B	BG	BR	DBR	G	DG	LG	GR	L	SB	O
black	beige	brown	dark brown	green	dark green	light green	grey	blue	sky blue	orange
Đen	Be	Nâu	Nâu đậm	Xanh lục	Xanh lục sẫm	Xanh lục nhạt	Ghi	Xanh lam	Xanh lam nhạt	Cam
P	R	V	NOTE: Ghi chú: These colours for both of stripe and base PVC, depend on the requirements of customer Những màu trên sử dụng cho cả nhựa PVC sọc chỉ và nền phụ thuộc vào yêu cầu của khách hàng.							
pink	red	violet								
Hồng	Đỏ	Tím								

APPLICATION

Wires used in low voltage circuits for automobiles (vehicles and motorcycles).

ỨNG DỤNG

Sử dụng trong các mạch điện hạ áp dùng cho ô tô, xe máy.

FEATURES

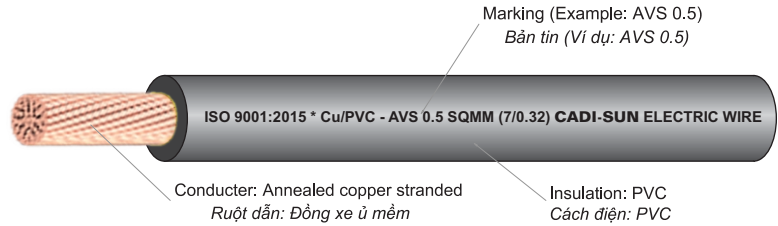
AVS (AVSF) wires have thinner insulation than AV wire and are adequate for the purpose of marking wire harnesses smaller and lighter.

Conformmity to JASO D 611

TÍNH NĂNG

Dây AVS (AVSF) có cách điện mỏng hơn AV (AVF) và được sử dụng cho các mục đích thích hợp của những dây có dấu hiệu nhận biết nhỏ hơn và nhẹ hơn.

Phù hợp với tiêu chuẩn JASO D 611

CONSTRUCTION AND PERFORMANCE
KẾT CẤU VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT


Conductor (Annealed copper stranded) Ruột dẫn (Đồng xe ủ mềm)				Insulation Cách điện		Max. conductor resistance at 20°C Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C (mOhm/m)	Permissible Current Dòng điện cho phép (A) *2	Approx. weight Khối lượng gần đúng (g/m)	Standard length packing Tiêu chuẩn chiều dài đóng gói (m) *3
Size Cỡ *1	Construction Kết cấu (No./mm)	Calculated area Mặt cắt tính toán (mm²)	Outer Diameter Đường kính ngoài (mm)	Thickness Chiều dày (mm)	Overall diameter Đường kính ngoài (mm)				
					Standard Tiêu chuẩn (mm)	Max. Lớn nhất (mm)			
0.5	7/0.32	0.563	0.98	0.5	2.0	2.1	32.7	12	500
0.85	11/0.32	0.884	1.23	0.5	2.2	2.3	20.8	20	300
1.25	16/0.32	1.286	1.48	0.5	2.5	2.6	14.3	20	300
2	26/0.32	2.090	1.88	0.5	2.9	3.1	8.81	28	200
3	41/0.32	3.296	2.37	0.6	3.6	3.8	5.59	38	200
5	65/0.32	5.225	2.98	0.7	4.4	4.6	3.52	51	200
0.5f	20/0.18	0.509	0.93	0.5	2.0	2.1	36.7	12	500
0.75f	30/0.18	0.763	1.14	0.5	2.2	2.3	24.4	15	500
1.25f	50/0.18	1.272	1.47	0.5	2.5	2.6	14.7	20	300
2f	37/0.26	1.963	1.83	0.5	2.9	3.1	9.5	26	200

Ghi chú:

*1 The "f" in the nominal size colum indicates a flexible conductor with a finer wire siameter.

Chữ "f" trong cột cỡ nghĩa là ruột dẫn mềm với các sợi có đường kính nhỏ.

*2 Permissible current is the current which allows the conductor temprature up to 80°C in the ambient temprature at 40°C

Dòng điện cho phép là dòng điện khi nhiệt độ ruột dẫn đến 80 °C và nhiệt độ môi trường là 40 °C

*3 Standard packing style is a coin shape with lenght. However, depend on the requirement of customer, can change.

Đóng gói tiêu chuẩn là đóng cuộn theo chiều dài như trên. Tuy nhiên, tùy theo yêu cầu của khách hàng, có thể thay đổi.

STANDARD COLOR SELECTION CHART
BẢNG MÀU TIÊU CHUẨN

B	BG	BR	DBR	G	DG	LG	GR	L	SB	O
black	beige	brown	dark brown	green	dark green	light green	grey	blue	sky blue	orange
Đen	Be	Nâu	Nâu đậm	Xanh lục	Xanh lục sẫm	Xanh lục nhạt	Ghi	Xanh lam	Xanh lam nhạt	Cam
P	R	V	NOTE: Ghi chú: These colours for both of stripe and base PVC, depend on the requirements of customer Những màu trên sử dụng cho cả nhựa PVC sọc chỉ và nền phụ thuộc vào yêu cầu của khách							
pink	red	violet								
Hồng	Đỏ	Tím								

APPLICATION

Wires used in low voltage circuits for automobiles (vehicles and motorcycles).

ỨNG DỤNG

Sử dụng trong các mạch điện hạ áp dùng cho ô tô, xe máy.

FEATURES

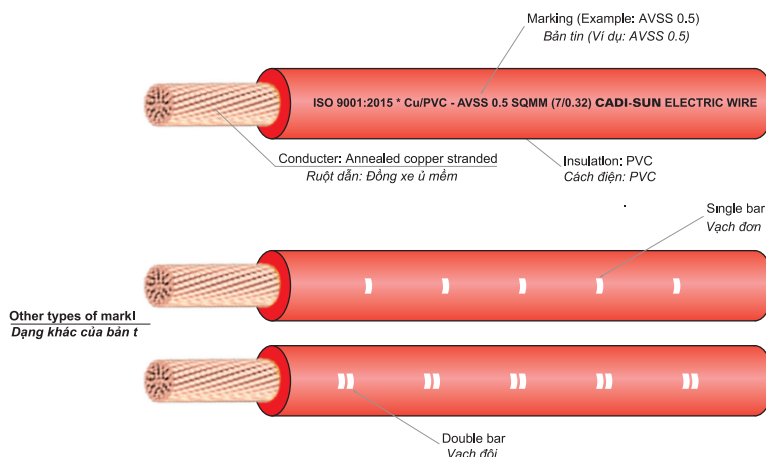
AVSS (AVSSF) wires have thinner insulation than AVS (AVSF) wire while ensuring equivalent performance, and produce great effects of marking wire harnesses smaller and lighter.

TÍNH NĂNG

Dây AVSS (AVSSF) có cách điện mỏng hơn AVS (AVSF) trong khi vẫn đảm bảo sử dụng tương đương nhờ sử dụng vật liệu tốt với dây có dấu hiệu nhận biết nhỏ hơn và nhẹ hơn.

Conformity to JASO D 611

Phù hợp với tiêu chuẩn JASO D 611

CONSTRUCTION AND PERFORMANCE
KẾT CẤU VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT


Conductor (Annealed copper stranded) Ruột dẫn (Đồng xe ủ mềm)				Insulation Cách điện			Identification marking Bản tin		Max. conductor resistance at 20 ^o C Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20 ^o C (mOhm/m)	Permissible Current Dòng điện cho phép (A) *2	Approx. weight Khối lượng gần đúng (g/m)	Standard length packing Tiêu chuẩn chiều dài đóng gói (m) *3
Size Cỡ *1	Construction Kết cấu (No./mm)	Calculated area Mặt cắt tính toán (mm2)	Outer Diameter Đường kính ngoài (mm)	Thickness Chiều dày (mm)	Overall diameter Đường kính ngoài (mm)							
					Standard Tiêu chuẩn (mm)	Max. Largest Lớn nhất (mm)	Single bar Vạch đơn	Double bar Vạch kép				
0.5	7/0.32	0.563	0.98	0.3	1.6	1.7			32.7	11	7.5	500
0.3f	19/0.16	0.382	0.81	0.3	1.4	1.5	x		48.8	12	5.4	500
0.5f	19/0.19	0.538	0.96	0.3	1.6	1.7		x	34.6	12	7.3	500
0.75f	19/0.23	0.789	1.16	0.3	1.8	1.9	x		23.6	15	10.0	500
1.25f	37/0.21	1.281	1.48	0.3	2.1	2.2		x	14.6	38	15.2	300

Ghi chú:

*1 The "f" in the nominal size column indicates a flexible conductor with a finer wire diameter.

Chữ "f" trong cột cỡ nghĩa là ruột dẫn mềm với các sợi có đường kính nhỏ.

*2 Permissible current is the current which allows the conductor temperature up to 80°C in the ambient temperature at 40°C

Dòng điện cho phép là dòng điện khi nhiệt độ ruột dẫn đến 80°C và nhiệt độ môi trường là 40°C

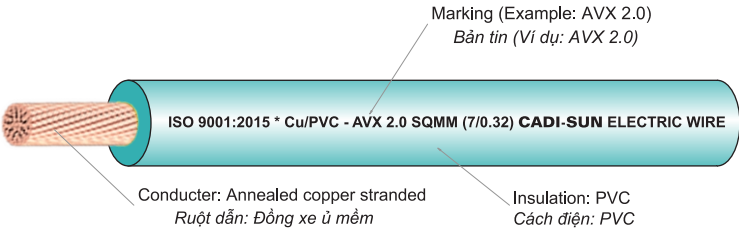
*3 Standard packing style is a coin shape with length. However, depend on the requirement of customer, can change.

Đóng gói tiêu chuẩn là đóng cuộn theo chiều dài như trên. Tuy nhiên, tùy theo yêu cầu của khách hàng, có thể thay đổi.

STANDARD COLOR SELECTION CHART
BẢNG MÀU TIÊU CHUẨN

B	BG	BR	DBR	G	DG	LG	GR	L	SB	O
black	beige	brown	dark brown	green	dark green	light green	grey	blue	sky blue	orange
Đen	Be	Nâu	Nâu đậm	Xanh lục	Xanh lục sẫm	Xanh lục nhạt	Ghi	Xanh lam	Xanh lam nhạt	Cam
P	R	V	NOTE: Ghi chú: These colours for both of stripe and base PVC, depend on the requirements of customer Những màu trên sử dụng cho cả nhựa PVC sọc chỉ và nền phụ thuộc vào yêu cầu của khách hàng.							
pink	red	violet								
Hồng	Đỏ	Tím								

APPLICATION	ỨNG DỤNG
Wires used in low voltage circuits requiring heat resistance such as in engine rooms for automobiles (vehicles and motorcycles)	Sử dụng trong các mạch điện hạ áp dùng có yêu cầu chịu nhiệt như trong các buồng máy của ô tô, xe máy.
FEATURES	TÍNH NĂNG
AVX (AVXF) wires have greater heat-resistance than AV (AVF) wire due to heat resistance PVC insulation.	Dây AVSS (AVSSF) chịu nhiệt cao hơn AV (AVF) vì sử dụng cách điện bằng nhựa PVC chịu nhiệt.
Conformmity to JASO D 608	Phù hợp với tiêu chuẩn JASO D 608

CONSTRUCTION AND PERFORMANCE	KẾT CẤU VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT
	

Conductor (Annealed copper stranded) Ruột dẫn (Đồng xe ủ mềm)				Insulation Cách điện			Max. conductor resistance at 20 ^o C Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20 ^o C (mOhm/m)	Permissible Current Dòng điện cho phép (A) *2	Approx. weight Khối lượng gần đúng (g/m)	Standard length packing Tiêu chuẩn chiều dài đóng gói (m) *3
Size Cỡ *1	Constructi on Kết cấu (No./mm)	Calculated area Mặt cắt tính toán (mm2)	Outer Diameter Đường kính ngoài (mm)	Thickness Chiều dày (mm)	Overall diameter Đường kính ngoài (mm)					
					Standard Tiêu chuẩn (mm)	Max. Lớn nhất (mm)				
2	26/0.32	2.090	1.88	0.6	3.1	3.4	8.81	26	27.9	300
3	41/0.32	3.296	2.37	0.7	3.8	4.1	5.59	36	43.0	200
0.5	20/0.18	0.509	0.93	0.5	2.0	2.2	36.7	11	8.8	500
0.75	30/0.18	0.763	1.14	0.5	2.2	2.4	24.4	14	11.8	500
1.25	50.018	1.272	1.47	0.6	2.7	2.9	14.7	19	18.6	500

Ghi chú:

*1 The "f" in the nominal size colum indicates a flexible conductor with a finer wire siameter.
Chữ "f" trong cột cỡ nghĩa là ruột dẫn mềm với các sợi có đường kính nhỏ.

*2 Permissible current is the current which allows the conductor temprature up to 80°C in the ambient temprature at 40°C
Dòng điện cho phép là dòng điện khi nhiệt độ ruột dẫn đến 80°C và nhiệt độ môi trường là 40°C

*3 Standard packing style is a coin shape with lenght. However, depend on the requirement of customer, can change.
Đóng gói tiêu chuẩn là đồng cuộn theo chiều dài như trên. Tuy nhiên, tùy theo yêu cầu của khách hàng, có thể thay đổi.

STANDARD COLOR SELECTION CHART						BẢNG MÀU TIÊU CHUẨN				
B	BG	BR	DBR	G	DG	LG	GR	L	SB	O
black	beige	brown	dark brown	green	dark green	light green	grey	blue	sky blue	orange
Đen	Be	Nâu	Nâu đậm	Xanh lục	Xanh lục sẫm	Xanh lục nhạt	Ghi	Xanh lam	Xanh lam nhạt	Cam
P	R	V	NOTE: Ghi chú: These colours for both of stripe and base PVC, depend on the requirements of customer Những màu trên sử dụng cho cả nhựa PVC sọc chỉ và nền phụ thuộc vào yêu cầu của khách hàng.							
pink	red	violet								
Hồng	Đỏ	Tím								

PERMISSIBLE CURRENT

DÒNG ĐIỆN CHO PHÉP

(According to JASO D609) (Theo tiêu chuẩn JASO D609)

NOTE /Ghi chú:

In this catalog the values of permissible current and other characteristics are provided by the single-piece wire test and should be used only as a guide to select a wire or cable appropriate for low-voltage circuit for automobiles.

Those values vary depending on the use conditions, for example, that a several pieces of wires/cables are used in a bundle.

Trong catalog này, các giá trị dòng điện cho phép và các đặc tính khác được quy định do thử nghiệm trên mẫu dây đơn, nên sử dụng theo hướng dẫn để lựa chọn dây và cáp phù hợp cho mạch điện trong xe máy. Các giá trị đó thay đổi phụ thuộc điều kiện sử dụng, ví dụ như nhiều dây đi cùng thành bó.

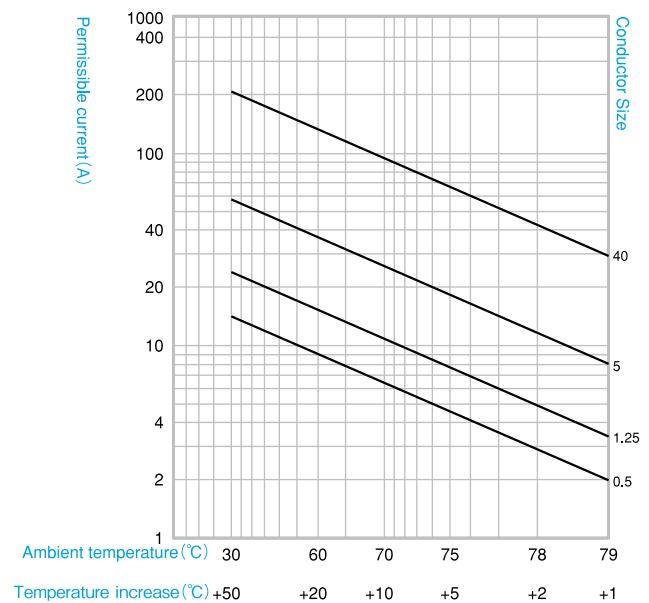
AV (AVF)

Permissible current of AV (Allowable maximum temperature of conductor 80°C) (A)

Dòng điện cho phép của dây AV (AVF) (Với nhiệt độ ruột dẫn tối đa 80°C) (A)

Conductor Size	Ambient temperature (°C)				
	30	40	50	60	70
0.5	14	12	11	9	6
1.25	23	21	18	15	10
5	57	51	44	36	25
8	74	66	57	47	33
40	210	188	163	133	94

Ambient temperature and permissible current of AV (80°C)



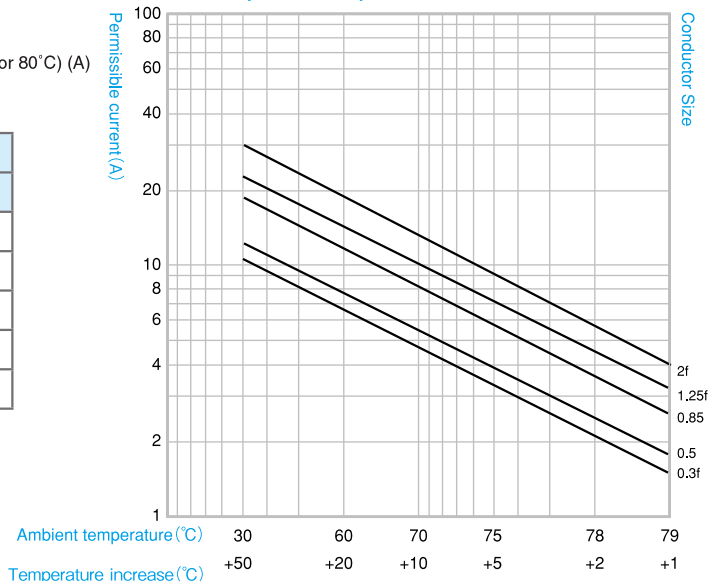
AVS (AVSF)

Permissible current of AVS & AVS F (Allowable maximum temperature of conductor 80°C) (A)

Dòng điện cho phép của dây AVS (AVSF) (Với nhiệt độ ruột dẫn tối đa 80°C) (A)

Conductor Size	Ambient temperature (°C)				
	30	40	50	60	70
0.3f	10	9	8	6	4
0.5	13	12	10	8	6
0.85	17	15	13	11	7
1.25f	22	20	17	14	10
2f	30	26	23	19	13

Ambient temperature and permissible current of AVS CPAVS (80°C)



PERMISSIBLE CURRENT | DÒNG ĐIỆN CHO PHÉP

(According to JASO D609) (Theo tiêu chuẩn JASO D609)

NOTE /Ghi chú:

In this catalog the values of permissible current and other characteristics are provided by the single-piece wire test and should be used only as a guide to select a wire or cable appropriate for low-voltage circuit for automobiles.

Those values vary depending on the use conditions, for example, that a several pieces of wires/cables are used in a bundle.

Trong catalog này, các giá trị dòng điện cho phép và các đặc tính khác được quy định do thử nghiệm trên mẫu dây đơn, nên sử dụng theo hướng dẫn để lựa chọn dây và cáp phù hợp cho mạch điện trong xe máy. Các giá trị đó thay đổi phụ thuộc điều kiện sử dụng, ví dụ như nhiều dây đi cùng thành bó

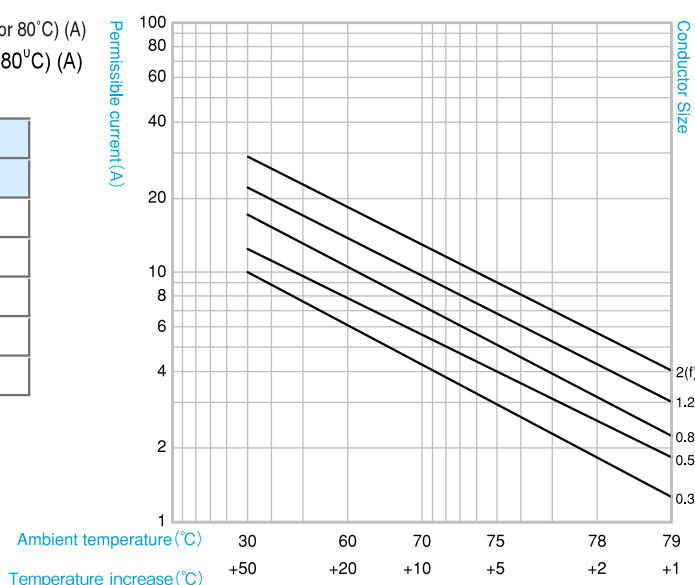
AVSS (AVSSC)

Permissible current of AVSS & AVSSC (Allowable maximum temperature of conductor 80°C) (A)

Dòng điện cho phép của dây AVSS (AVSSF) (Với nhiệt độ ruột dẫn tối đa 80°C) (A)

Conductor Size	Ambient temperature (°C)				
	30	40	50	60	70
0.3	9	8	7	6	4
0.5	12	11	9	8	5
0.85	16	14	12	10	7
1.25	21	19	16	13	9
2(f)	30	27	23	19	13

Ambient temperature and permissible current of AVSS AVSSC (80°C)



AVX (AVXF)

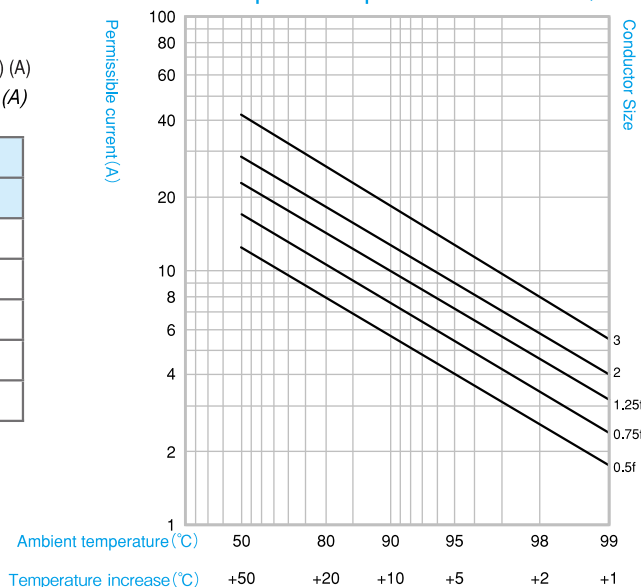
Permissible current of AVX(AVXF) (Allowable maximum temperature of conductor 100°C) (A)

Dòng điện cho phép của dây AVX (AVXF) (Với nhiệt độ ruột dẫn tối đa 100°C) (A)

Conductor Size	Ambient temperature (°C)				
	50	60	70	80	90
0.5f	12	11	9	7	5
0.75f	15	14	12	9	7
1.25f	21	19	16	13	9
2	29	26	23	18	13
3	40	36	31	25	18

* Conductors : Tin-coated annealed copper

Ambient temperature and permissible current of AVX (100°C)



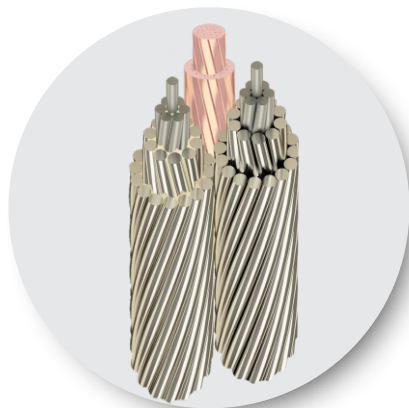
WARNING I CẢNH BÁO

- Do not exceed the permissible current. It might cause heat generation or ignition, or fire break in the worst case.
- Do not touch the conductor when applying current to it. You may suffer an electric shock.
- Do not apply pressure on the wire.
The wire may become deformed and lead to a failure or short circuit.
It might increase the chance of a deformation of wire if amperage, ambient temperature or wire temperature is increased.
- Do not give a strong impact to the wire by throwing down or put anything on the wire.
The wire may deteriorate in performance.
- Do not use the wire with a broken circuit conductor. It might cause heat generation or ignition, or fire break in the worst case.
- Handle the drum carefully without dropping, stascking or rotating negatively. It may cause a wire breakage.
- Không được sử dụng vượt quá dòng điện cho phép. Nó có thể gây sinh nhiệt chạm chập, trường hợp xấu nhất có thể gây hỏa quang điện.
- Không được tiếp xúc với ruột dẫn khi có điện. Bạn có thể bị điện giật.
- Không được chèn ép lên dây. Dây có thể bị biến dạng dẫn đến hư hỏng hoặc chạm chập. Khả năng đó còn tăng cao khi có dòng điện chạy qua, nhiệt độ môi trường và nhiệt độ của dây tăng cao.
- Không sử dụng dây dẫn đã bị ngắn mạch. Nó có thể gây sinh nhiệt chạm chập, trường hợp xấu nhất có thể gây hỏa quang điện.

CAUTION THẬN TRỌNG

- All information on wire performances in this catalog is provided by the simple-piece wire test only and is no guarantee of usage in the actual enviroment.
- Befor using wires and cable, make sure to confirm the infomation on each wire performance assuring the safety under conditions of environment and installation, especially a permissible current.
- Follow the instructions of industry waste disposal in conformity with the law when disposing of wires and cables.
- Tất cả thông tin trong quyển catalog này được quy định do thử nghiệm trên mẫu dây đơn và không có bảo đảm về điều kiện làm việc thực tế.
- Trước khi sử dụng dây và cáp điện, hãy đảm bảo chắc chắn về các thông tin với mỗi dây đảm bảo hiệu quả trong vấn đề an toàn dưới các điều kiện môi trường, lắp đặt, đặc biệt là dòng điện cho phép.
- Tuân thủ các hướng dẫn của xử lý rác thải công nghiệp phù hợp pháp luật khi xử lý dây và cáp điện phế liệu.

SẢN PHẨM TIÊU BIỂU KHÁC / Other Major Products



CÁP TRẦN DÙNG CHO ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN TRÊN KHÔNG

BARE CABLE FOR OVERHEAD ELECTRICAL NETWORK APPLICATION

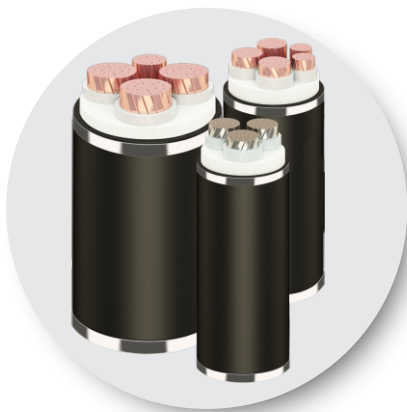
- Tiêu chuẩn áp dụng:
TCVN 6483/ IEC1089,
TCVN 5064 & TCVN 5064/SĐ1
TCVN 6612
- Các dạng sản phẩm:
 - +Cáp đồng trần: Mặt cắt danh định từ 4 - 400 mm²
 - +Cáp nhôm trần: Mặt cắt danh định từ 10 - 1000 mm²
 - +Cáp nhôm trần lõi thép bôi mỡ trung tính AsKP(*): Mặt cắt danh định từ 10 - 400 mm²
 - + Cáp nhôm trần lõi thép As: Mặt cắt danh định từ 10 - 400 mm²
 - +Cáp nhôm trần hợp kim AAAC: Mặt cắt danh định từ 16 - 1000 mm²
 - +Cáp thép và dây chống sét TK: Mặt cắt danh định từ 10 - 95 mm²
- (*)Loại bọc mỡ trung tính chịu nhiệt dùng cho các miền có khí hậu và không khí có hàm lượng muối cao.
- Quy cách đóng gói: Đóng lô, hoặc các hình thức khác theo yêu cầu khách hàng.
- Application standard:
TCVN 6483/IEC 1089,
TCVN 5064 & TCVN 5064/SĐ1
TCVN 6612
- Product types:
 - +Bare copper cable: Nominal cross-section from 4 - 400 mm²
 - +Bare aluminum cable: Nominal cross-section from 10 -1000 mm²
 - +ACKP(*) bare aluminum steel core greased cable: Nominal cross-section from 10 - 400 mm²
 - +As bare aluminum steel core cable: Nominal cross-section from 10 - 400 mm²
 - +AAAC bare aluminum alloy cable: Nominal cross-section from 16 - 1000 mm²
 - +TK earth wire and steel cable: Nominal cross-section from 10 - 95 mm²
- (*)Greased type are in application for conditions of high temperature and high-salt content climate.
- Packing: Rulo or the other depend on



CÁP ĐIỆN TRUNG THẾ MEDIUM VOLTAGE CABLE

- Nhiệt độ làm việc dài hạn cho phép 90°C.
- Nhiệt độ cực đại cho phép khi ngắn mạch là 250°C, với thời gian không quá 5 giây
- Sản xuất và thử nghiệm theo tiêu chuẩn TCVN 5935-2/IEC 60502-2 hoặc GB/T 12706.3
- Điện áp từ 3.6/6(7.2)kV - 21/35(40.5)kV
- Ruột dẫn gồm có nhôm hoặc đồng, màn chắn kim loại là băng đồng hoặc sợi đồng, có giáp và không có giáp.
- Hệ thống chống thấm (nếu có yêu cầu) đạt yêu cầu thử nghiệm theo TCVN 5935-2 /IEC 60502-2
- Permitted long - tem working temperature is 90°C
- Permitted maximum short-circuit temperature is 250°C for a period not longer than 5 seconds
- Manufactured and tested according to standard TCVN 5935-2:2013 /IEC 60502-2 or GB/T 12706.3
- Voltages from 3.6 / 6 (7.2) kV up to 21/35 (40.5) kV
- Aluminum or copper conductor, metal screen is copper tape or copper wire, armored and unarmored
- Water blocking system (if required) To achieve of Testing standards TCVN 5935-2:2013 /IEC 60502-2

SẢN PHẨM TIÊU BIỂU KHÁC / Other Major Products



CÁP ĐIỆN LỰC CÁCH ĐIỆN BẰNG CHẤT ĐIỆN MÔI RẮN CÓ ĐIỆN ÁP DANH ĐỊNH TỪ 1KV ĐẾN 30KV / 1 KV- 30 KV ELECTRIC CABLE INSULATED BY SOLID DIELECTRIC ELEMENTS

- | | |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935 -1/ IEC 60502-1; IEC 60502-2 - Ruột dẫn: đồng hoặc nhôm - Số lõi: 1 hoặc nhiều lõi - Vật liệu cách điện: XLPE/PVC - Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: 70°C; 90°C - Mặt cắt danh định: <ul style="list-style-type: none"> + Ruột dẫn đồng từ: 0,75 - 1000 mm² + Ruột dẫn nhôm từ: 10 - 1000 mm² - Điện áp danh định: Từ 0,6/1(1,2)kV và 1,8/3(3,6)kV - Quy cách đóng gói: Đóng lô, hoặc các hình thức khác theo yêu cầu của KH. | <ul style="list-style-type: none"> - Application standard: TCVN 5935-1 / IEC 60502-1; IEC 60502-2 - Conductor: Aluminum or Copper - Number of Cores: single or multi-core - Material: XLPE/ PVC - Working temperature of conductor: 70°C; 90°C - Nominal cross-section: <ul style="list-style-type: none"> + Copper conductor: 7.5 - 1000mm² + Aluminum conductor: 10 - 1000mm² - Nominal rated voltage: from 0.6/1kV to 18/30 kV - Packing: Rulo or the orther depend on customer Requirement. |
|--|--|



CÁP ĐIỀU KHIỂN / CONTROL CABLE

- | | |
|--|---|
| <ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chuẩn áp dụng: JIS C 3401; IEC 60227; TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - Ruột dẫn: đồng ủ mềm trong môi trường khí trơ - Kết cấu: Bện tròn cấp 2 hoặc được bện xoắn nhiều sợi mềm (cấp 5, 6) - Số lõi: từ 2 ÷ 60 lõi - Mặt cắt danh định: từ 0,5 - 22 mm² - Cách điện/ Vỏ: PVC/PVC (hoặc Fr-PVC có khả năng chống cháy lan) theo tiêu chuẩn IEC 60332 và IEC 60331 - Nhiệt độ làm việc của ruột dẫn: 70°C - Loại: Có (hoặc không) giáp bảo vệ - Điện áp danh định: 300/ 500V; 0,6/1kV - Quy cách đóng gói: Đóng lô, hoặc các hình thức đóng gói khác theo yêu cầu của khách hàng | <ul style="list-style-type: none"> - Application standard: JIS C 3401; IEC 60227; TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - Conductor: Copper annealed in inert gas condition - Structure: Round stranded of class 2 or annealed, stranded multi-cor cores (class 5, 6) - Number of cores: from 2 to over 60 cores - Norminal cross-section area: from 0,5mm² ÷ 22 mm² - Insulation/ Sheath: PVC/PVC (or Fr-PVC fire resistant) - Work temperature of conductor: 70°C - Type: With (or without) armor, interfrece resistance 70°C - Rate voltage: 300/ 500V; 0,6/1kV - Packing: Rulo or the orther depend on customer requirement |
|--|---|

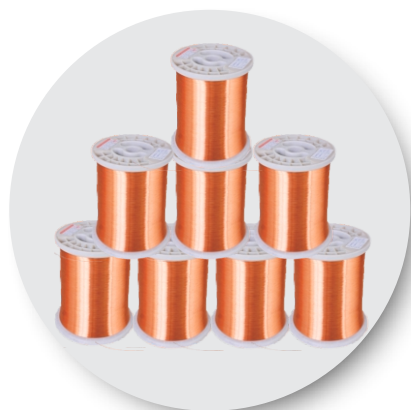


CÁP VẬN XOẮN ABC BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE / AERIAL BUNDLED CABLE

- | | |
|---|--|
| <ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6447, AS/NZS 3560 - Ruột dẫn: Nhôm 99,7% - Số lõi: 2, 3, 4 - Kết cấu: Bện tròn ép chặt cấp 2 - Mặt cắt danh định của ruột dẫn: từ 10 mm² đến 240 mm² - Vật liệu cách điện: XLPE - Điện áp danh định: 0,6/1kV - Nhiệt độ làm việc lớn nhất: 90°C - Quy cách đóng gói: Đóng lô, hoặc các hình thức khác theo yêu cầu khách | <ul style="list-style-type: none"> - Application standard: TCVN 6447, AS/NZS 3560 - Conductor: Al 99,7% - Number of cores: 2, 3, 4 - Structure: Round stranded compacted of grade2 - Conductor nominal cross-section: from 10 mm² to 240 mm² - Material of insulation: XLPE - Rated voltage: 0.6/1 kV - Max. operating temperature: 90°C - Packing: Rulo or the orther depend on customer requirement |
|---|--|

SẢN PHẨM TIÊU BIỂU KHÁC / Other Major Products

DÂY ĐIỆN TỪ / MAGNET WIRE



- Tiêu chuẩn áp dụng:
JIS C 3202; IEC 60317
 - Chủng loại men: polyestermide (EIW), polyestermide/ polyamide-imide (EI/ AIW) polyestermide enameled magnet wire (EIW) and polyestermide/ polyamide-imide enameled magnet wire (EI/ AIW)
 - Cấp chịu nhiệt: 130°C; 155°C; 180°C; 200°C; 220°C
 - Phạm vi đường kính từ 0.1mm đến 2.0mm
 - Cấp chiều dày sơn: 0, 1, 2, 3
- Application standard:
JIS 3202; IEC 60317
 - Enamel type: polyestermide (EIW), polyestermide/ polyamide-imide (EI/ AIW) polyestermide enameled magnet wire (EIW) and polyestermide/ polyamide-imide enameled magnet wire (EI/ AIW)
 - Heat resistance: 130°C; 155°C; 180°C; 200°C; 220°C
 - Range of diameter from 0.1mm to

HẠT NHỰA PVC / PVC COMPOUND



- Ứng dụng:
- PVC mềm dùng cho cáp điện phù hợp tiêu chuẩn IEC 60502, IEC 60227, HD21.
 - PVC chậm cháy phù hợp tiêu chuẩn IEC 60332.
 - PVC mềm dẻo cho các sản phẩm công nghiệp và dân dụng.
 - PVC cứng sản xuất thanh Profile, phụ kiện đường nước.
 - Nhiệt độ làm việc: 70°C; 90°C; 105°C hoặc cao hơn.
 - Màu sắc: Có đầy đủ các màu sắc theo yêu cầu của khách hàng
 - Đóng gói: Bao 25kg hoặc bao Jumbo 1000kg
- Application:
- Soft PVC compound used for electrical wires in conformity with IEC 60502, IEC 60227, HD21.
 - Fire-retardant PVC compound in conformity with to IEC Standard 60332.
 - Flexible PVC compound used for civil and industrial products.
 - Hard PVC compound used to produce the Profile bars, water pipe fittings.
 - Working temperature: 70°C; 90°C; 105°C or higher.
 - Color: in various types of colours as requested by customers
 - Packing: sack of 25kg or Jumbo sack of 1000kg

SỢI ĐỒNG NHÔM TRÒN KỸ THUẬT ĐIỆN / ELECTRO-TECHNICAL ROUND ALUMINIUM, COPPER WIRES



- Tiêu chuẩn áp dụng:
TCVN 5933; TCVN 5934
 - Dây (sợi) đồng, nhôm tròn kỹ thuật điện được sản xuất từ nguồn nguyên liệu sạch, hàm lượng cao (đồng $\geq 99,99\%$; nhôm $\geq 99,7\%$). Được kéo ủ liên tục trên hệ thống dây chuyền công nghệ hiện đại, dùng để chế tạo dây dẫn, cáp và các mục đích kỹ thuật điện khác.
 - Đường kính danh định của sợi đồng: từ 0,1 mm đến 8.0 mm
 - Đường kính danh định của sợi nhôm: từ 1.4 mm đến 9.5 mm
 - Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C của đồng: $0,01724 \Omega \cdot \text{mm}^2/\text{m}$
 - Điện trở một chiều lớn nhất ở 20°C của nhôm: $0,0283 \Omega \cdot \text{mm}^2/\text{m}$
 - Đóng gói: $1.500 \div 2.250 \text{ kg/cuộn, lồng}$; $500 \div 1.500 \text{ kg/lồng, bobin}$
- Application standard:
TCVN 5933; TCVN 5934
 - Electro-technical round aluminum, copper wire (core) are made from material of high purity, content (Cu $\geq 99.99\%$; Aluminum $\geq 99.7\%$). Those are continuously annealed and drawn, which are used for manufacturing electric conductors, and cables and the other electro-technical purposes.
 - Nominal Diameter of electro-technical round copper wire: 0,1mm-8.0 mm
 - Nominal Diameter of electro-technical round aluminium wire: from 1.4mm to 9.5 mm
 - Max. round copper D.C. resistance at 20°C: $0,01724 \Omega \cdot \text{mm}^2/\text{m}$
 - Max. round aluminum D.C. resistance at 20°C: $0,0283 \Omega \cdot \text{mm}^2/\text{m}$
 - Packing: $1,500 \div 2,250 \text{ kg/coil}$; $500 \div 1,500 \text{ kg/bobin}$

VĂN PHÒNG CHI NHÁNH/ Branch Offices



PHÒNG KINH DOANH TẠI HÀ NỘI/ SALES IN HA NOI

- Địa chỉ: 320 Đường Khương Đình, Cụm 3, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
- Add: No. 320 Khuong Dinh Road, Group 3, Ha Dinh Ward, Thanh Xuan District, Hanoi City
- Tel: (84-24) 38582338 - Fax: (84-24) 35587136
- Trưởng phòng KD / Manager of Sale Department: Mr Nguyễn Đình Thăng
- Mobile: 0904408259 - Email: kh_kd@cadisun.com.vn



CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI HẢI PHÒNG/ HAI PHONG BRANCH

- Địa chỉ: 713-715 Nguyễn Văn Linh, P.Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, TP.Hải Phòng
- Add : 713-715, Nguyen Van Linh, Vinh Niem Ward - Le Chan Dist - Hai Phong City
- Giám đốc CN/ Branch manager: Mrs Phạm Thị Ngọc Anh
- Tel : (84-225) 3795211 - Fax: (84-225) 3795341- Mobile: 0904583799
- Email: anhpn@cadisun.vn



CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI THANH HÓA/ THANH HOA BRANCH

- Địa chỉ: Lô 997 Đồng Lễ - Xã Đồng Hải - Tp. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
- Add : Lot 997 Dong Le Street, Dong Hai Ward, Thanh Hoa City, Thanh Hoa Province
- Giám đốc CN/ Branch manager: Mrs Trần Thị Ánh Nguyệt
- Tel : (84-237) 3917988 - Fax: (84-237) 3917989 - Mobile: 0978335487
- Email: Tranthianhnguyet.thanhhoa.cds@gmail.com



CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI NGHỆ AN/ NGHE AN BRANCH

- Địa chỉ: Lô 6A+6B Tòa nhà Vinaconex 9 Đường 32, Tp Vinh, tỉnh Nghệ An
- Add: Lot 6A+6B, Vinaconex 9 Building, 32 Road, Vinh City, Nghe An Province
- Giám đốc CN/ Branch manager: Mr Lưu Anh Tuấn
- Tel : (84-238) 3599982 - Fax: (84-238) 3599983 - Mobile: 0904681619
- Email: tuancadison@gmail.com



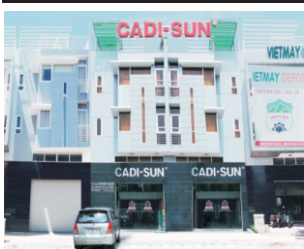
CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI ĐÀ NẴNG/ DA NANG BRANCH

- Địa chỉ: số 64A, Bắc Sơn, phường Hòa An, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Add: No. 64A Bac Son Street, Hoa An Ward, Cam Le District, Da Nang City
- Giám đốc CN/ Branch manager: Mr Đỗ Kiên Cường
- Tel: (84-236) 2469555 - Fax: (84-236) 3649793 - Mobile: 0913537430
- Email: cadisun.kiencong@gmail.com



CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI TÂY NGUYÊN/ TAY NGUYEN BRANCH

- Địa chỉ: Số 478 Trần Phú, phường Thành Nhất, Tp Buôn Ma Thuật, ĐakLak
- Add : No 478 Tran Phu, Thanh Nhat Ward , Buon Ma Thuot City - ĐakLak Province
- Giám đốc CN/ Branch manager: Mr Phan Phước Liêu
- Tel : (84-500) 3951869/ 3873979- Fax: (84-500) 3951869- Mobile: 0903 583877
- Email: lieupp@cadisun.vn



CHI NHÁNH CADI-SUN TẠI HỒ CHÍ MINH/ HO CHI MINH BRANCH

- Địa chỉ: số 6 Lô K, đường Hoàng Quốc Việt, phường Phú Mỹ, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
- Add: No.6 Lot K, Hoang Quoc Viet Street, Phu My Ward, No7 District, Ho Chi Minh City
- Giám đốc CN/ Branch manager: Mr Đỗ Đình Khoản
- Tel: (84-28) 37853625 - Fax: (84-28) 37853626 - Mobile: 0913212861
- Email: hcm@cadisun.com.vn

THÀNH TÍCH & CHỨNG CHỈ / Awards & Certifications







CADI-SUN®

Dây điện tốt. Cấp điện bền

QUY MÔ CÔNG TY CADI-SUN



Trụ sở văn phòng công ty



Nhà máy Đại Dương



Nhà máy Bắc Dương



Nhà máy Hoàng Dương



Công ty Trương Dương



Cụm công nghiệp Lương Điện





CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯƠNG ĐÌNH
THƯƠNG DINH ELECTRICAL WIRES AND CABLES ., JSC

Địa chỉ/Add: Ngõ 320 đường Khương Đình, Cụm 3, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
Tel: +84 - 243 858 8565 | Fax: +84 - 243 858 8566 | Email: info@cadisun.com.vn | Website: www.cadisun.com.vn